



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT-HÀN

Website: www.vhg.com.vn

Email: trade@vhg.com.vn

Tel: 84 510 3946 345

Fax: 84 510 3946 333

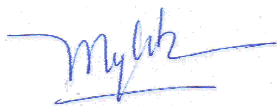
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2011 VND	12/31/2010 VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		205,238,284,344	265,745,291,379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5,042,095,302	7,610,288,413
1. Tiền	111		607,461,405	1,578,109,751
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,434,633,897	6,032,178,662
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3,732,320,000	8,288,001,437
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11,690,906,000	12,339,129,837
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(7,958,586,000)	(4,051,128,400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121,621,465,350	135,127,477,887
1. Phải thu của khách hàng	131		65,115,639,132	82,114,925,608
2. Trả trước cho người bán	132		30,176,884,722	34,926,497,359
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	7	26,328,941,496	18,086,054,920
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	68,752,581,344	106,275,698,420
1. Hàng tồn kho	141		68,752,581,344	106,275,698,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,089,822,348	8,443,825,222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		363,005,156	576,809,330
2. Thuế GTGT khấu trừ	152		271,821,088	498,525,587
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5,454,996,104	7,368,490,305
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		331,283,759,019	274,124,130,642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		170,495,203,605	176,435,772,872
1. TSCĐ hữu hình	221	10	107,018,558,874	118,145,114,367
- Nguyên giá	222		211,918,589,844	203,803,302,590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104,900,030,970)	(85,658,188,223)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	11	4,972,132	133,295,137
- Nguyên giá	228		515,499,099	515,499,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(510,526,967)	(382,203,962)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	63,471,672,599	58,157,363,368
III. Bất động sản đầu tư	240	13	91,231,587,676	91,256,779,284
- Nguyên giá	241		91,382,917,184	91,382,917,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(151,329,508)	(126,137,900)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		64,879,847,503	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		64,879,847,503	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12/31/2011 VND	12/31/2010 VND
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,677,120,235	6,431,578,486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4,677,120,235	6,431,578,486
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		536,522,043,363	539,869,422,021
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		138,869,485,699	86,484,920,649
I. Nợ ngắn hạn	310		138,869,485,699	86,448,557,004
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	114,148,839,081	48,277,878,899
2. Phải trả người bán	312		16,304,293,402	29,359,811,185
3. Người mua trả tiền trước	313		668,962,926	3,447,760,092
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	937,231,671	3,360,491,137
5. Phải trả người lao động	315		1,376,793,232	341,908,593
6. Chi phí phải trả	316		1,031,276,426	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	17	3,543,220,095	1,660,707,098
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		858,868,866	-
II. Nợ dài hạn	330		-	36,363,645
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	36,363,645
7. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		397,652,557,664	453,384,501,372
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	397,652,557,664	453,384,501,372
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		175,000,000,000	175,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,571,112,321
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(27,347,442,336)	25,813,389,051
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (=300+400)	440		536,522,043,363	539,869,422,021

Người lập biểu



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



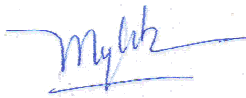

Huỳnh Tấn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2011

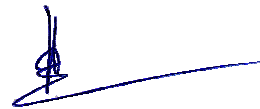
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	54,861,767,504	79,019,550,736	249,199,894,131	302,639,072,555
2. Các khoản giảm trừ	02	19	424,739,950	717,994,252	1,446,068,316	1,087,534,298
+ Hàng bán trả lại	04		424,739,950	717,994,252	1,446,068,316	1,087,534,298
+ Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
+ Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần cung cấp HH & DV	10	19	54,437,027,554	78,301,556,484	247,753,825,815	301,551,538,257
4. Giá vốn hàng bán	11	20	51,950,406,025	71,902,209,344	222,033,109,260	244,029,851,788
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		2,486,621,529	6,399,347,140	25,720,716,555	57,521,686,469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	507,425,383	3,535,409,980	4,864,789,996	5,514,220,235
7. Chi phí tài chính	22	22	6,208,829,969	5,831,947,177	21,575,490,186	12,897,279,205
- Trong đó chi phí lãi vay	23		5,070,594,270	1,285,517,088	14,766,579,001	4,088,359,563
8. Chi phí bán hàng	24		5,182,158,842	6,372,017,026	19,321,540,811	19,113,267,801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,732,106,591	3,472,086,092	15,802,710,444	14,138,190,890
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(12,129,048,490)	(5,741,293,175)	(26,114,234,890)	16,887,168,808
11. Thu nhập khác	31	23	38,400,332	418,479,355	5,323,740,630	781,823,579
12. Chi phí khác	32	24	799,677,686	245,395,593	7,170,337,127	761,710,779
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(761,277,354)	173,083,762	(1,846,596,497)	20,112,800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(12,890,325,844)	(5,568,209,413)	(27,960,831,387)	16,907,281,608
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	25	-	7,698,959	-	2,109,353,136
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(12,890,325,844)	(5,575,908,372)	(27,960,831,387)	14,797,928,472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(516)	(223)	(830)	592

Người lập biểu



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng giám đốc



Huỳnh Tấn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		282,297,518,423	310,535,571,383
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(205,439,185,149)	(281,828,531,515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21,940,082,974)	(20,881,215,729)
4. Tiền chi trả lãi	04		(13,735,302,575)	(4,088,359,563)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05		(1,808,271,271)	-
6. Tiền thu khác cho hoạt động SXKD	06		33,817,644,016	13,606,277,874
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(49,875,766,744)	(50,659,310,894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		23,316,553,726	(33,315,568,444)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,129,598,308)	(21,852,689,225)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		4,814,859,884	78,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(2,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		599,890,000	2,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(64,879,847,503)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5,062,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		809,233,225	735,889,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66,785,462,702)	(15,976,299,450)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		172,298,234,298	114,247,988,456
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109,623,605,736)	(96,087,211,224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,775,460,400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40,899,168,162	18,160,777,232
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,569,740,814)	(31,131,090,662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,610,288,413	38,503,729,349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		1,547,703	237,649,726
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,042,095,302	7,610,288,413

Người lập biểu

Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 5 năm 2011 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất)

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 **Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.9 **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 **Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 **Chi phí vay**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014).
 - ✓ Đối với các Dự án đầu tư mở rộng: Được miễn thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành bắt đầu đưa vào sản xuất, kinh doanh.
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
- **Tiền thuê đất:**
 - + Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
 - + Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m² đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 06 năm một lần.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	86.267.748	796.501.756
Tiền gửi ngân hàng	521.193.657	781.607.995
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày	4.434.633.897	6.032.178.662
Cộng	5.042.095.302	7.610.288.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	10.990.796.000	11.039.129.837
<i>Cổ phiếu các loại</i>	<i>10.990.796.000</i>	<i>11.039.129.837</i>
Đầu tư ngắn hạn khác	700.110.000	1.300.000.000
Cho vay: + Công ty Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện	300.000.000	300.000.000
+ Ông Đình Văn Chính	400.110.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.958.586.000)	(4.051.128.400)
Cộng	3.732.320.000	8.288.001.437

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
DIG	5.200	288.000.000	55.385	10.400	233.920.000
DRC	9.000	384.000.000	42.667	17.100	230.100.000
GMD	1.500	120.750.000	80.500	17.900	93.900.000
ITA	3.680	91.540.000	24.875	6.500	67.620.000
KSS	8.000	385.680.000	48.210	6.600	332.880.000
MPC	2.110	87.776.000	41.600	14.600	56.970.000
OGC	124.560	4.020.850.000	32.280	8.000	3.024.370.000
PET	68.000	1.769.950.000	26.029	12.000	953.950.000
PGT	21.000	282.000.000	13.429	3.100	216.900.000
PVD	3.000	222.000.000	74.000	33.200	122.400.000
PVX	10.000	310.000.000	31.000	6.700	243.000.000
SSI	10.000	443.000.000	44.300	13.700	306.000.000
VID	3.094	43.940.000	14.202	4.000	31.564.000
VIP	40.000	848.000.000	21.200	4.200	680.000.000
VMG	20.000	350.000.000	17.500	4.300	264.000.000
VNE	79.800	1.312.710.000	16.450	3.000	1.073.310.000
VPH	690	30.600.000	44.348	4.200	27.702.000
Cộng		10.990.796.000			7.958.586.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty CP Điện tử - Viễn Thông – Tin học Bưu điện	385.618.333	385.618.333
Công ty xây lắp và PTDV Bưu điện Quảng Nam		15.777.778
Đình Văn Chính	99.399.063	114.500.000
Công ty TNHH Quê Việt	25.100.000.000	17.000.000.000
Cổ tức cổ phiếu OGC, DIC		107.800.000
Lãi dự thu Ngân hàng		
Phải thu khác (số dư Nợ 138)	493.449.739	92.377.413
Phải thu khác (số dư Nợ 338)	250.474.361	
Phải thu khác (số dư Nợ 353)		369.981.396
Cộng	26.328.941.496	18.086.054.920

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.013.014.700	48.747.398.816
Công cụ, dụng cụ	584.589.490	681.156.772
Chi phí SXKD dở dang	15.873.312.874	17.421.079.774
Thành phẩm	25.272.830.283	33.311.115.684
Hàng hóa	2.594.765.765	2.070.761.607
Hàng gửi đi bán	4.414.068.232	4.044.185.767
Cộng giá gốc hàng tồn kho	68.752.581.344	106.275.698.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	3.666.036.901	4.253.907.471
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.788.959.203	3.114.582.834
Cộng	<u>5.454.996.104</u>	<u>7.368.490.305</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, DC quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/10/2011	53.371.210.111	141.616.704.927	5.785.621.554	1.651.052.551	8.643.346.576	211.067.935.719
Tăng trong kỳ	151.714.818	662.870.580	0	36.068.727	0	850.654.125
Mua trong kỳ				36.068.727	0	36.068.727
Đ/tư XD CB h/thành	151.714.818					151.714.818
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>53.522.924.929</u>	<u>142.279.575.507</u>	<u>5.785.621.554</u>	<u>1.687.121.278</u>	<u>8.643.346.576</u>	<u>211.918.589.844</u>
Khấu hao						
Tại ngày 01/10/2011	21.011.877.429	67.045.499.769	4.146.342.317	1.373.515.429	6.464.852.435	100.042.087.379
Khấu hao trong kỳ	1.258.429.544	2.980.927.208	221.331.861	40.789.281	356.465.697	4.857.943.591
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	<u>22.270.306.973</u>	<u>70.026.426.977</u>	<u>4.367.674.178</u>	<u>1.414.304.710</u>	<u>6.821.318.132</u>	<u>104.900.030.970</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/10/2011	32.359.332.682	74.571.205.158	1.639.279.237	277.537.122	2.178.494.141	111.025.848.340
Tại ngày 31/12/2011	<u>31.252.617.956</u>	<u>72.253.148.530</u>	<u>1.417.947.376</u>	<u>272.816.568</u>	<u>1.822.028.444</u>	<u>107.018.558.874</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2011: 4.448.285.370 đồng.
 Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 31/12/2011: 62.591.397.561 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2011	515.499.099	515.499.099
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	515.499.099	515.499.099
Khấu hao		
Tại ngày 01/10/2011	484.599.896	484.599.896
Khấu hao trong kỳ	25.927.071	25.927.071
Số cuối kỳ	510.526.967	510.526.967
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2011	30.899.203	30.899.203
Tại ngày 31/12/2011	4.972.132	4.972.132

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2011: 425.100.000 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án mở rộng Nhà xưởng FRP giai đoạn 2		88.222.295
Bất động sản sâu tư (KCN An Lưu)	8.777.010.855	8.754.292.673
Dự án Tái Chế Nhựa	86.358.000	86.358.000
Dây chuyền PVC - Line 5		624.298.252
Dự án khoáng sản	1.538.156.097	678.993.154
Máy đùn nhựa	867.363.154	
Dự án trồng cây cao su	43.812.185.451	36.663.958.572
Dự án cao ốc D'Evelyn	8.098.573.959	5.508.448.632
Dự án Quê Việt	272.025.083	
Thiết bị phong điện		5.751.428.154
Sửa chữa nhà xưởng VPP		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	20.000.000	1.363.636
Cộng	63.471.672.599	58.157.363.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà đặt trạm thiết bị BTS VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/10/2011			
Tăng trong kỳ	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	-	-	-
Tăng trong kỳ	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
Khấu hao	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Tại ngày 01/10/2011			0
Tăng trong kỳ	-	148.837.322	148.837.322
Giảm trong kỳ	-	2.492.186	2.492.186
Tại ngày 31/12/2011	-	0	-
Số cuối kỳ	-	151.329.508	151.329.508
Giá trị còn lại		151.329.508	151.329.508
Tại ngày 01/10/2011			
Tại ngày 31/12/2011	91.231.587.676	2.492.186	91.234.079.862

14. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Góp vốn vào Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	64.879.847.503	0
		0
Cộng	64.879.847.503	0

Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4000790443 ngày 23/12/2010 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với Vốn điều lệ là 100 tỷ đồng (trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn chiếm 65% Vốn điều lệ và Công ty TNHH Quê Việt chiếm 35% Vốn điều lệ). Tính đến thời điểm 30/09/2011, mới chỉ có Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn góp vốn.

15. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	439.210.080	658.815.120
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC	316.981.174	780.785.864
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	35.941.589	117.523.431
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	3.810.911.826	4.323.027.079
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	65.205.482	386.076.948
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp quang	-	-
Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN	8.870.084	165.350.044
Cộng	4.677.120.235	6.431.578.486

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	114.148.839.081	48.277.878.899
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam	85.840.556.460	48.277.878.899
+ Vay VND	71.631.922.510	18.266.710.630
+ Vay USD (682,189.07 USD)	14.208.633.950	30.011.168.269
- Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam	18.858.282.621	
+ Vay VND	13.316.705.795	
+ Vay USD (266,063.80 USD)	5.541.576.826	
- Cá nhân	9.450.000.000	
Cộng	114.148.839.081	48.277.878.899

Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 27/07/2011, vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số H0245/NT ngày 26/04/2011 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	817.761.034	1.462.393.703
Thuế xuất, nhập khẩu	48.402.947	64.230.767
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.808.271.271
Thuế Thu nhập cá nhân	71.067.690	25.595.396
Thuế khác		
Cộng	937.231.671	3.360.491.137

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.031.276.426	-
Cộng	1.031.276.426	-

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	876.937.295	2.276.578
Bảo hiểm thất nghiệp	94.814.626	331.797.094
Kinh phí công đoàn	203.050.832	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	2.368.417.342	1.326.633.426
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>1.680.996.002</i>	<i>1.215.268.802</i>
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>	<i>98.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Tiền cổ tức cho cổ đông 9% theo Nghị quyết</i>	<i>257.337.000</i>	<i>111.364.624</i>
<i>Phải trả khác (Dư có 338)</i>	<i>292.169.054</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác (Dư có 138)</i>	<i>39.915.286</i>	<i>-</i>
Cộng	3.543.220.095	1.660.707.098

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	250.000.000.000	175.000.000.000	814.163.869	200.881.676	7.622.619.380	3.191.959.523	436.829.624.448
Tăng trong năm			5.206.185.083			22.621.429.528	27.827.614.611
Giảm trong năm			3.449.236.631	200.881.676	7.622.619.380		11.272.737.687
Số dư tại ngày 31/12/2010	250.000.000.000	175.000.000.000	2.571.112.321	-	-	25.813.389.051	453.384.501.372
Số dư tại ngày 01/01/2011	250.000.000.000	175.000.000.000	2.571.112.321	-	-	25.813.389.051	453.384.501.372
Tăng trong kỳ					-	(27.960.831.387)	(27.960.831.387)
Giảm trong kỳ			2.571.112.321			25.200.000.000	27.771.112.321
Số dư tại ngày 31/12/2011	250.000.000.000	175.000.000.000	-	-	-	(27.347.442.336)	397.652.557.664

b. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	25.813.389.051	3.191.959.523
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế:		14.797.928.472
<i>Quỹ đầu tư Phát triển</i>		7.823.501.056
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>		200.881.676
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	25.200.000.000	7.622.619.380
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	25.200.000.000	-
<i>Chi trả cổ tức</i>	22.500.000.000	-
<i>Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát</i>	200.000.000	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2.500.000.000	-
Lợi nhuận năm trước còn lại	613.389.051	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(27.960.831.387)	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(27.347.442.336)	25.813.389.051

Theo Nghị quyết số 01/2011/ĐHCD ngày 29/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, cổ tức năm 2010 là 9%/vốn điều lệ. Ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là 12/7/2011.

21. Doanh thu

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.861.767.504	79.019.550.736
+ Doanh thu bán thành phẩm	48.980.038.068	
+ Doanh thu bán hàng hoá	5.872.638.517	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.090.919	
+ Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	424.739.950	717.994.252
- Hàng bán bị trả lại	424.739.950	717.994.252
Doanh thu thuần	54.437.027.554	78.301.556.484

22. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	51.950.406.025	71.902.209.344
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	43.625.710.136	
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.320.263.677	
+ Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản và khác	4.432.212	
Cộng	51.950.406.025	71.902.209.344

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.607.794	187.551.829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.000.000	108.251.851
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7.219.276
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư		3.007.125.000
Chiết khấu thanh toán	422.101.866	225.262.024
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.715.723	
Cộng	507.425.383	3.535.409.980

24. Chi phí tài chính

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.070.594.270	1.285.517.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	164.653.267	1.139.233.789
Lỗ do bán các loại chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	14.567.632	102.900
Chi phí dự phòng tài chính	959.014.800	3.407.093.400
Cộng	6.208.829.969	5.831.947.177

25. Thu nhập khác

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Thu được bồi thường		207.008.000
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC		
Thu bán thanh lý vật tư, phế liệu...	38.400.332	206.359.715
Thu khác		5.111.640
Cộng	38.400.332	418.479.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	90.259.282	183.733.480
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	-	
Chi phí thanh lý vật tư, bán phế liệu	273.011.835	-
Chi phí khác	436.406.569	61.662.113,0
Cộng	799.677.686	245.395.593

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.890.325.844)	(5.568.209.413)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(12.890.325.844)	(5.464.613.620)
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh (thành phẩm)	(8.928.229.180)	(2.484.518.001)
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(3.962.096.664)	(2.980.095.619)
- Hoạt động khác		(103.595.793)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.707.023.840	5.912.585.721
- Điều chỉnh tăng	1.709.023.840	6.020.837.572
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	265.584.377	186.563.538
+ CP khấu hao Nhà máy cáp đồng ngừng sản xuất	1.403.312.766	5.828.614.648
+ Chi nộp phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	40.126.697	5.659.386
- Điều chỉnh giảm	2.000.000	108.251.851
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.000.000	108.251.851
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	(11.183.302.004)	344.376.308
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(11.183.302.004)	447.972.101
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	(7.221.205.340)	3.428.067.720
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(3.962.096.664)	(2.980.095.619)
- Hoạt động khác	-	(103.595.793)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang		-
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	(11.183.302.004)	344.376.308
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(11.183.302.004)	447.972.101
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	(7.221.205.340)	3.428.067.720
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(3.962.096.664)	(2.980.095.619)
- Hoạt động khác	-	(103.595.793)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	7.698.959
- Hoạt động được hưởng ưu đãi (TS 15%, giảm 50%)	-	33.597.907
- Hoạt động không được ưu đãi	-	(25.898.948)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.890.325.844)	(5.575.908.372)

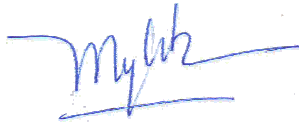
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.890.325.844)	(5.575.908.372)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(12.890.325.844)	(5.575.908.372)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(516)	(223)

Người lập biểu

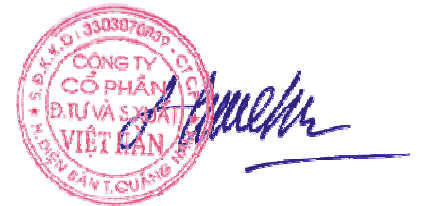


Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 12 tháng 01 năm 2012